



UBND THÀNH PHỐ CẦN THƠ
SỞ XÂY DỰNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CÔNG BỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÁNG 8 NĂM 2026
(Kèm theo Công văn số /SXD-QLXD&CLCT ngày tháng năm 2026)

A. PHÂN T: CÁC LOẠI VLXD DO CÁC CƠ SỞ SẢN XUẤT, KINH DOANH CÔNG BỐ GIÁ BÀN TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ

Số TT	Nhóm Vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐV tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	GIÁ BÀN CHƯA CÓ THUẾ VAT (ĐỒNG)
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]
1	NHÓM SẢN PHẨM CLANHKE XI MĂNG VÀ XI MĂNG, PHỤ GIA CHO XI MĂNG VÀ BÊ TÔNG										
1.1		Công ty Cổ phần Xi măng Tây Đô (Đ/c: Quốc lộ 91, Phường Phước Thới, Thành phố Cần Thơ). Cập nhật theo Văn bản ngày 24/07/2026									
1		Tham khảo giá vật liệu tại Công văn số 65/2026/CV-XMTD ngày24/7/2026 của Công ty CP Xi măng Tây Đô									
II	ĐÁ VÀ CÁT										
III	THÉP CÁC LOẠI										
3.1	Thép xây dựng	Công ty TNHH Thép Tây Đô (Lô 45 Đường số 2 KCN.Trà Nóc 1, TP. Cần Thơ, ĐT: 0292. 3841822 - 17). Cập nhật theo bảng báo giá ngày 10/6/2026									
2		Thép cuộn phi 6 - CB240T	Kg	TCVN 1651- 1 2018						Giá bán tại nhà máy	14.310
3		Thép cuộn phi 8 - CB240T	Kg							Giá bán tại nhà máy	14.310
4		Thép thanh vân D10-SD295	Kg	JIS 3112 - 2020						Giá bán tại nhà máy	14.660
5		Thép thanh vân D12 - CB300	Kg	TCVN 1651- 2 2018						Giá bán tại nhà máy	14.460
6		Thép thanh vân D14 CB300V	Kg	TCVN 1651- 2 2018						Giá bán tại nhà máy	14.460
7		Thép thanh vân D16-SD295	Kg	JIS 3112 - 2020						Giá bán tại nhà máy	14.460
8		Thép thanh vân D18 - CB300	Kg	TCVN 1651- 2 2008						Giá bán tại nhà máy	14.460
3.2		Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè -VNSTEEL (ĐC: Lầu 4 - Tòa nhà Tổng công ty thép Việt Nam - CTCP tại 56 Thủ Khoa Huân, P. Bến Thành, Q.1, TP Hồ Chí Minh. Cập nhật theo Văn bản ngày 01/4/2026.									
9		Thép góc cạnh đều cán nóng /V/ mức AGS 400; SS400 25x25x(2,5÷3)x6m	kg	TCVN 7571-1:2019, JIS G3101-2015					Giao hàng trên phương tiện bên mua tại kho của nhà máy sản xuất: KCN Nhơn Trạch II, xã Nhơn Trạch, Đồng Nai		17.170
10		Thép góc cạnh đều cán nóng /V/ mức AGS 400; SS400 30x30x(2,5÷3)x6m	kg	nt							17.170
11		Thép góc cạnh đều cán nóng /V/ mức AGS 400; SS400 40x40x(2,5÷5)x6m	kg	nt							17.170
12		Thép góc cạnh đều cán nóng /V/ mức AGS 400; SS400 50x50x(3÷6)x6m	kg	nt							17.170
13		Thép góc cạnh đều cán nóng /V/ mức AGS 400; SS400 60x60x(4÷6)x6m	kg	nt							16.670
14		Thép góc cạnh đều cán nóng /V/ mức AGS 400; SS400 65x65x(5÷6)x6m	kg	nt							16.670
15		Thép góc cạnh đều cán nóng /V/ mức AGS 400; SS400 70x70x(5÷7)x6m	kg	nt							16.670
16		Thép góc cạnh đều cán nóng /V/ mức AGS 400; SS400 75x75x(6÷9)x6m	kg	nt							16.670
17		Thép góc cạnh đều cán nóng /V/ mức AGS 400; SS400 25x25x(2,5÷3)x12m	kg	nt							17.270
18		Thép góc cạnh đều cán nóng /V/ mức AGS 400; SS400 30x30x(2,5÷3)x12m	kg	nt							17.270

[illegible]

Số TT	Nhóm Vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐV tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	GIÁ BÁN CHƯA CÓ THUẾ VAT (ĐỒNG)
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]
42		G 90x90 (Màu nhợt)	M2	nt		Công ty CP công nghiệp gốm sứ TAICERA					375.000
		Gạch thạch anh 100x100									
43		G 100x100	M2	nt		Công ty CP công nghiệp gốm sứ TAICERA					425.000
4.2		Công ty TNHH Thạch Bàn, Đ/c: 455 Nguyễn Văn Linh, phường Phúc Lợi, thành phố Hà Nội									
44		Tham khảo tại Công văn số 01B/TBSG-CBC ngày 01/01/2026									
V	NHÓM SƠN										
5.1		Công ty Cổ Phần L.Q JOTON (Đc: Số 188C Lê Văn Sỹ, phường 10, quận Phú Nhuận, TP. Hồ Chí Minh (nay là phường Phú Nhuận, thành phố Hồ Chí Minh) - Hotline: 084 3846 1970). Cập nhật theo thông báo giá ngày 15/7/2026									
		Đồng sơn giao thông									
45		Sơn giao thông lót	kg	TN các chỉ tiêu kỹ thuật theo công văn số 4718/GTVT-KHCN về tiêu chuẩn vạch kẻ đường nhiệt dẻo của Bộ GTVT		Công ty Cổ Phần L.Q JOTON					94.100
46		Sơn giao thông trắng 20% hạt phản quang tiêu chuẩn TCVN (JFPT25)	kg	TCVN 8791:2011							31.100
47		Sơn giao thông vàng 20% hạt phản quang tiêu chuẩn TCVN (JFPV25)	kg	TCVN 8791:2011							33.000
48		Sơn giao thông trắng 30% hạt phản quang AASHTO (JAPT25)	kg	AASHTO							44.100
49		Sơn giao thông vàng 30% hạt phản quang AASHTO (JAPV25)	kg	AASHTO							46.500
50		Sơn kẻ vạch đường, sơn lạnh (màu trắng, đen) (JOWAY)	kg	TCVN 8787:2011							153.000
51		Sơn kẻ vạch đường, sơn lạnh (màu vàng, đỏ) (JOWAY)	kg	TCVN 8787:2011							190.500
52		Hạt phản quang	kg	AASHTO M247-13(2022)- LOẠI II							25.000
53		Jothiner Joway	kg	TCVN 8787:2011							86.000
		Đồng sơn công nghiệp									
54		Sơn lót Epoxy gốc dầu	kg	QCVN 16:2019/BXD JIS K5551:2018		Công ty Cổ Phần L.Q JOTON					178.500
55		Sơn phủ Epoxy gốc dầu (Trong nhà)	kg	QCVN 16:2019/BXD JIS K5659:2021							414.100
56		Sơn lót Epoxy gốc nước	kg	QCVN 16:2019/BXD JIS K5659:2021							203.700
57		Matis gốc nước	kg	QCVN 16:2019/BXD JIS K5663:2021							81.200
58		Sơn phủ Epoxy gốc nước	kg	QCVN 16:2019/BXD JIS K5663:2021							470.500

Số TT	Nhóm Vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐV tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	GIÁ BÀN CHƯA CÓ THUẾ VAT (ĐỒNG)
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]
		Dòng sơn ngoại thất									
59		Sơn chống thấm xi măng CT-2010	Thùng	TCCS EX 13:2022		Công ty Cổ Phần L.Q JOTON					3.190.909
60		Sơn chống nóng JOTON® THERMAL SHIELD	Thùng	QCVN 16:2023/BXD							6.020.000
61		Sơn chống thấm gốc nước có màu CT-J-555	Thùng	QCVN 16:2023/BXD							4.396.364
62		Sơn nước ngoại thất cao cấp FA NGOÀI (CT)	Thùng	QCVN 16:2023/BXD							1.854.545
63		Sơn nước ngoại thất JONY	Thùng	QCVN 16:2023/BXD							3.981.818
64		Sơn nước ngoại thất ATOM SUPER	Thùng	QCVN 16:2023/BXD							2.634.545
		Dòng sơn nội thất									
65		Sơn nước nội thất cao cấp EXFA	Lon	QCVN 16:2023/BXD		Công ty Cổ Phần L.Q JOTON					1.472.727
66		Sơn nước nội thất cao cấp WEST	Thùng	QCVN 16:2023/BXD							3.190.909
67		Sơn nước nội thất SENIOR	Thùng	QCVN 16:2023/BXD							2.771.818
68		Sơn nước nội thất NEW FA	Thùng	QCVN 16:2023/BXD							1.740.000
69		Sơn nước nội thất ACCORD	Thùng	QCVN 16:2023/BXD							1.185.455
		Dòng sơn lót									
70		Sơn lót ngoại thất PROS	Thùng	TCVN 8652:2020		Công ty Cổ Phần L.Q JOTON					3.190.909
71		Sơn lót nội thất PROSIN	Thùng	TCVN 8652:2020							1.909.091
		Dòng bột trét tường									
72		Bột trét tường ngoại thất JOTON trắng	Bao	TCVN 7239:2014		Công ty Cổ Phần L.Q JOTON					482.727
73		Bột trét tường ngoại thất METTON	Bao	TCVN 7239:2014							393.636
74		Bột trét tường nội thất SP FILLER	Bao	TCVN 7239:2014							363.636
75		Bột trét tường nội thất METTON	Bao	TCVN 7239:2014							303.636
5.2		Công ty TNHH sơn Kenny (Đc: Lô F Khu công nghiệp Đức Hòa III- Việt Hóa, Xã Đức Lập Hạ, Huyện Đức Hoà, Tỉnh Long An, nay là xã Đức Lập tỉnh Tây Ninh). Cập nhật theo thông báo giá ngày 02/01/2026									
		Sơn nước nội thất Kenny									
76		Kenny Nice K2 - Sơn nước nội thất	Lít	QCVN 16:2019/BXD Công ty TNHH Sơn Kenny		Công ty TNHH sơn Kenny					71.000
77		Kenny Nice K2 - Sơn nước nội thất	Lít	nt							62.000
78		Kenny Nice K2 - Sơn nước nội thất	Lít	nt							54.000
79		Kenny Point K4 - Sơn nước nội thất chất lượng cao	Lít	nt							79.000
80		Kenny Point K4 - Sơn nước nội thất chất lượng cao	Lít	nt							65.000
81		Kenny Snow - Sơn nội thất siêu trắng	Lít	nt							67.000
82		Kenny Snow - Sơn nội thất siêu trắng	Lít	nt							55.000
83		Kenny Light K6 - Sơn nội thất lau chùi hiệu quả	Lít	nt							151.000
84		Kenny Light K6 - Sơn nội thất lau chùi hiệu quả	Lít	nt							111.000
85		Kenny Light K6 - Sơn nội thất lau chùi hiệu quả	Lít	nt							95.000
86		Kenny Deluxe K68 - Sơn nội thất bóng mờ cao cấp 5in1	Lít	nt							225.000
87		Kenny Deluxe K68 - Sơn nội thất bóng mờ cao cấp 5in1	Lít	nt							206.000
88		Kenny Deluxe K68 - Sơn nội thất bóng mờ cao cấp 5in1	Lít	nt							184.000
89		Kenny Satin K8 - Sơn nội thất siêu bóng cao cấp	Lít	nt		Công ty TNHH sơn Kenny					265.000
90		Kenny Satin K8 - Sơn nội thất siêu bóng cao cấp	Lít	nt							255.000
91		Kenny Satin K8 - Sơn nội thất siêu bóng cao cấp	Lít	nt							240.000
		Sơn nước ngoại thất Kenny									
92		Kenny Plus K57 - Sơn ngoại thất chất lượng cao	Lít	QCVN 16:2019/BXD Công ty TNHH Sơn Kenny							172.000
93		Kenny Plus K57 - Sơn ngoại thất chất lượng cao	Lít	nt							134.000
94		Kenny Plus K57 - Sơn ngoại thất chất lượng cao	Lít	nt							126.000
95		Kenny Extra K7 - Sơn ngoại thất bóng mờ cao cấp	Lít	nt							240.000
96		Kenny Extra K7 - Sơn ngoại thất bóng mờ cao cấp	Lít	nt							229.000

[illegible]

Số TT	Nhóm Vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐV tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	GIÁ BÁN CHƯA CÓ THUẾ VAT (ĐỒNG)
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]
132		Sơn ngói cao cấp	Lit	QCVN 16:2019/BXD Công ty TNHH Sơn Kenny		Công ty TNHH sơn Kenny					288.000
133		Sơn ngói cao cấp	Lit	nt							265.000
134		Sơn ngói cao cấp	Lit	nt							246.000
		Sơn dầu trang trí Kenny									
135		Kenny High Gloss Enamel - Sơn dầu trang trí cao cấp	Lit	QCVN 08:2020/BCT Công ty TNHH Sơn Kenny		Công ty TNHH sơn Kenny					79.000
136		Kenny High Gloss Enamel - Sơn dầu trang trí cao cấp	Lit	nt							150.000
137		Kenny High Gloss Enamel - Sơn dầu trang trí cao cấp	Lit	nt							177.000
138		Kenny High Gloss Enamel - Sơn dầu trang trí cao cấp	Lit	nt							167.000
139		Kenny Oxide Primer - Sơn lót chống rỉ cao cấp	Lit	nt							63.000
140		Kenny Oxide Primer - Sơn lót chống rỉ cao cấp	Lit	nt		Công ty TNHH sơn Kenny					106.000
141		Kenny Oxide Primer - Sơn lót chống rỉ cao cấp	Lit	nt							127.000
142		Kenny Oxide Primer - Sơn lót chống rỉ cao cấp	Lit	nt							114.000
143		Kenny - Sơn kim loại mạ kẽm cao cấp 1k	Lit	nt							102.000
144		Kenny - Sơn kim loại mạ kẽm cao cấp 1k	Lit	nt							196.000
145		Kenny - Sơn kim loại mạ kẽm cao cấp 1k	Lit	nt							221.000
146		Kenny - Sơn kim loại mạ kẽm cao cấp 1k	Lit	nt							208.000
		Bột trét tường Kenny									
147		Kenny Blue (bột trét tường nội & ngoại thất chất lượng cao)	Kg	Công ty TNHH Sơn Kenny		Công ty TNHH sơn Kenny					9.000
148		Kenny Yellow (bột trét tường nội & ngoại thất cao cấp)	Kg	nt							10.000
149		Kenny Red (bột trét tường nội & ngoại thất siêu bền)	Kg	nt							10.000
150		Kenny Pro (bột trét tường nội & ngoại thất siêu hạng)	Kg	nt							12.000
		Bột trét tường Winny									
151		Bột trét tường nội thất	Kg	Công ty TNHH Sơn Kenny		Công ty TNHH sơn Kenny					5.000
152		Bột trét tường ngoại thất	Kg	nt							6.000
		Sơn nước nội thất Kinzo									
153		Kinzo Start Z2 - Sơn nước nội thất chất lượng cao	Lit	QCVN 16:2019/BXD Công ty TNHH Sơn Kenny		Công ty TNHH sơn Kenny					81.000
154		Kinzo Start Z2 - Sơn nước nội thất chất lượng cao	Lit	nt							79.000
155		Kinzo Start Z2 - Sơn nước nội thất chất lượng cao	Lit	nt							61.000
156		Kinzo Luxury Z4 - Sơn nước nội thất cao cấp	Lit	nt							90.000
157		Kinzo Luxury Z4 - Sơn nước nội thất cao cấp	Lit	nt							74.000
158		Kinzo Essence Z6 - Sơn nước nội thất dễ lau chùi	Lit	nt							173.000
159		Kinzo Essence Z6 - Sơn nước nội thất dễ lau chùi	Lit	nt							127.000
160		Kinzo Essence Z6 - Sơn nước nội thất dễ lau chùi	Lit	nt							108.000
161		Kinzo Diamond Z8 - Sơn nước nội thất bóng mờ	Lit	nt							257.000
162		Kinzo Diamond Z8 - Sơn nước nội thất bóng mờ	Lit	nt							236.000
163		Kinzo Diamond Z8 - Sơn nước nội thất bóng mờ	Lit	nt							210.000
164		Kinzo Satin Z10 - Sơn nước nội thất siêu bóng	Lit	nt							303.000
165		Kinzo Satin Z10 - Sơn nước nội thất siêu bóng	Lit	nt							292.000
166		Kinzo Satin Z10 - Sơn nước nội thất siêu bóng	Lit	nt							274.000
167		Kinzo Super White - Sơn nước nội thất siêu trắng	Lit	nt							77.000
168		Kinzo Super White - Sơn nước nội thất siêu trắng	Lit	nt							64.000

Số TT	Nhóm Vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐV tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	GIÁ BÁN CHƯA CÓ THUẾ VAT (ĐỒNG)
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]
		Sơn nước ngoại thất Kinzo									
169		Kinzo Standard Z3 - Sơn nước ngoại thất chất lượng cao	Lit	QCVN 16-2019/BXD Công ty TNHH Sơn Kenny		Công ty TNHH sơn Kenny					196.000
170		Kinzo Standard Z3 - Sơn nước ngoại thất chất lượng cao	Lit	nt							153.000
171		Kinzo Standard Z3 - Sơn nước ngoại thất chất lượng cao	Lit	nt							144.000
172		Kinzo Extreme Z5 - Sơn nước ngoại thất chống thấm	Lit	nt							273.000
173		Kinzo Extreme Z5 - Sơn nước ngoại thất chống thấm	Lit	nt							262.000
174		Kinzo Extreme Z5 - Sơn nước ngoại thất chống thấm	Lit	nt							249.000
175		Kinzo Premium Z7 - Sơn nước ngoại thất siêu bóng	Lit	nt							352.000
176		Kinzo Premium Z7 - Sơn nước ngoại thất siêu bóng	Lit	nt							342.000
177		Kinzo Premium Z7 - Sơn nước ngoại thất siêu bóng	Lit	nt		Công ty TNHH sơn Kenny					331.000
178		Kinzo Nano Z9 - Sơn nước ngoại thất siêu hạng	Lit	nt							481.000
179		Kinzo Nano Z9 - Sơn nước ngoại thất siêu hạng	Lit	nt							449.000
180		Kinzo Nano Z9 - Sơn nước ngoại thất siêu hạng	Lit	nt							425.000
		Sơn nước Kerry									
181		Kerry - Sơn nội thất chất lượng cao	Lit	QCVN 16-2019/BXD Công ty TNHH Sơn Kenny		Công ty TNHH sơn Kenny					40.000
182		Kerry - Sơn nội thất chất lượng cao	Lit	nt							32.000
183		Kerry - Sơn ngoại thất chất lượng cao	Lit	nt							436.000
184		Kerry - Sơn ngoại thất chất lượng cao	Lit	nt							82.000
185		Kerry Ecointerior - Sơn nội thất kinh tế	Lit	nt							34.000
186		Kerry Ecointerior - Sơn nội thất kinh tế	Lit	nt							31.000
187		Kerry Ecointerior - Sơn nội thất kinh tế	Lit	nt							24.000
188		Kerry Ecoexterior - Sơn ngoại thất kinh tế	Lit	nt							58.000
189		Kerry Ecoexterior - Sơn ngoại thất kinh tế	Lit	nt							47.000
190		Kerry Ecoexterior - Sơn ngoại thất kinh tế	Lit	nt							42.000
		Sơn lót và chống thấm									
191		Kinzo Super Sealer - Sơn lót chống kiềm ngoại trời	Lit	QCVN 16-2023/BXD QCVN 08-2020/BCT Công ty TNHH Sơn Kenny		Công ty TNHH sơn Kenny					154.000
192		Kinzo Super Sealer - Sơn lót chống kiềm ngoại trời	Lit	nt							130.000
193		Kinzo Ultra Primer - Sơn lót chống kiềm ngoại thất cao cấp	Lit	nt							199.000
194		Kinzo Ultra Primer - Sơn lót chống kiềm ngoại thất cao cấp	Lit	nt							180.000
195		Kinzo Ultra Primer - Sơn lót chống kiềm ngoại thất cao cấp	Lit	nt							166.000
196		Kinzo Alkali - Sơn lót chống kiềm nội thất cao cấp	Lit	nt							114.000
197		Kinzo Alkali - Sơn lót chống kiềm nội thất cao cấp	Lit	nt							105.000
198		Kerry - Sơn lót chống kiềm ngoại thất	Lit	nt							70.000
199		Kerry - Sơn lót chống kiềm ngoại thất	Lit	nt							61.000
200		Kerry Ecosealer - Sơn lót chống kiềm nội - Ngoại thất kinh tế	Lit	nt							45.000

Số TT	Nhóm Vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐV tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	GIÁ BÁN CHƯA CÓ THUẾ VAT (ĐỒNG)
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]
201		Kerry Ecosealer - Sơn lót chống kiềm nội - Ngoại thất kính tế	Lít	nt							41.000
202		Kinzo - Sơn kim loại mạ kẽm 1k	Lít	QCVN 08-2020/BCT Công ty TNHH Sơn Kenny							72.000
203		Kinzo - Sơn kim loại mạ kẽm 1k	Lít	nt							131.000
204		Kinzo - Sơn kim loại mạ kẽm 1k	Lít	nt							150.000
205		Kinzo - Sơn kim loại mạ kẽm 1k	Lít	nt							139.000
		Bột trét tường Kinzo									
206		Kinzo Silver - (Bột trét tường nội ngoại thất chất lượng cao)	Kg	Công ty TNHH Sơn Kenny							10.000
207		Kinzo Gold - (Bột trét tường nội ngoại thất cao cấp)	Kg	nt		Công ty TNHH sơn Kenny					11.000
208		Kinzo Diamond - (Bột trét tường nội ngoại thất siêu cao cấp)	Kg	nt							11.000
209		Kinzo Nano - (Bột trét tường nội ngoại thất siêu hạng)	Kg	nt							14.000
5.8		Chi nhánh Công ty TNHH Kỹ thuật G9ECO (Địa chỉ: 187A Trần Hưng Đạo nối dài, KV Yên Trung, P. Lê Bình, Q. Cái Răng, TP. Cần Thơ nay là phường Cái Răng thành phố Cần Thơ). Cập nhật theo VB số 01/2026/CV-G9ECO ngày 23/03/2026									
210		Bột bả nội thất cao cấp	Kg	QCVN 16-2023/BXD							323.100
211		Bột bả ngoại thất cao cấp	Kg	nt							403.200
212		Sơn chống thấm thương hạng thể hệ mới	18L	nt							3.915.000
213		Sơn lót kháng kiềm nội thất cao cấp	5L	nt							729.000
214		Sơn lót kháng kiềm ngoại thất cao cấp	18L	nt		Công ty TNHH Kỹ thuật G9ECO					2.997.000
215		Sơn siêu mịn nội thất cao cấp	18L	nt							873.000
216		Sơn bóng semi nội thất cao cấp	18L	nt							1.896.300
217		Sơn siêu mịn ngoại thất cao cấp	18L	nt							2.169.000
218		Sơn bóng ngoại thất cao cấp	18L	nt							4.139.100
219		Sơn bóng ngoại thất cao cấp	5L	nt							1.297.800
5.9		Công ty TNHH TERRACO VIỆT NAM (Địa chỉ: Tòa nhà EBM số 683-685 Điện Biên Phủ, phường Thạnh Mỹ Tây, thành phố Hồ Chí Minh). Cập nhật theo VB ngày 12/3/2026 (giá chưa bao gồm phí vận chuyển)									
220		Keo bả nội thất trộn sẵn gốc nhựa Handycoat Interior	5kg	TCCS 43-2018/Ter		Công ty TNHH TERRACO VIỆT					226.000
221		Keo bả ngoại thất trộn sẵn gốc nhựa Handycoat Exterior	5kg	TCCS 44-2018/Ter		Công ty TNHH TERRACO VIỆT					290.000
222		Keo bả ngoại thất trộn sẵn gốc nhựa, có cốt liệu Handycoat Exterior Coarse	5kg	TCCS 01-2023/Ter		Công ty TNHH TERRACO VIỆT NAM					328.000
		MASTIC TRÁM TRÉT LOẠI TRỘN SẴN (READY MIXED) GỐC XI MĂNG									
223		TERRAMIX SUPER INTERIOR (Nội thất)	40kg	TCCS72-2021/Ter		Công ty TNHH TERRACO VIỆT NAM					464.000
224		TERRAMIX SUPER EXTERIOR (Ngoại thất)	40kg	TCCS 73-2021/Ter							600.000
		SƠN NƯỚC NỘI THẤT									
225		TERRAMATT (White)	5kg	QCVN 16-2023/BXD QCVN 08-2020/BCT							308.000
226		TERRALAST (White)	5 lít	QCVN 16-2023/BXD QCVN 08-2020/BCT		Công ty TNHH TERRACO VIỆT NAM					510.000
227		TERRATOP (White)	5 lít	QCVN 16-2023/BXD QCVN 08-2020/BCT							1.204.000
		SƠN NƯỚC NGOẠI THẤT									
228		MAXILUX (White)	5 lít	QCVN 16-2023/BXD QCVN 08-2020/BCT		Công ty TNHH					714.000

Số TT	Nhóm Vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐV tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	GIÁ BÀN CHƯA CÓ THUẾ VAT (ĐỒNG)
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]
229		TERRASHIELD (White)	5 lit	QCVN 16-2023/BXD QCVN 08-2020/BCT		TERRACO VIỆT NAM					842.000
230		TERRASHINE SUPER (White)	5 lit	QCVN 16-2023/BXD QCVN 08-2020/BCT							1.660.000
		LỚP PHỦ VÂN GAI, ĐÁ									
231		TERRACOAT PRO SMOOTH (White)	5kg	QCVN 16-2023/BXD QCVN 08-2020/BCT		Công ty TNHH TERRACO VIỆT NAM					546.000
232		TERRACOAT PRO CRAFT (White)	5kg	QCVN 16-2023/BXD QCVN 08-2020/BCT							698.000
233		TERRACOAT PRO CLASSIC (White)	5kg	QCVN 16-2023/BXD QCVN 08-2020/BCT							546.000
234		TERRACOAT PRO EXCEL (White)	5kg	QCVN 16-2023/BXD QCVN 08-2020/BCT							405.000
235		TERRACOAT TOPCOAT PLUS	5 lit	QCVN 16-2023/BXD QCVN 08-2020/BCT		Công ty TNHH TERRACO VIỆT NAM					1.048.000
236		TERRALITE STONE	5kg	QCVN 16-2023/BXD QCVN 08-2020/BCT							508.000
237		TERRALITE TOPCOAT	5 lit	TCCS 102-2025/Ter							1.088.640
		SON THỂ THAO									
238		FLEXIPAVE COATING SMOOTH	5kg	QCVN 16-2023/BXD QCVN 08-2020/BCT		Công ty TNHH TERRACO VIỆT NAM					1.097.000
239		FLEXIPAVE LINE PAINT	5kg	QCVN 16-2023/BXD QCVN 08-2020/BCT							1.028.000
240		FLEXIPAVE PATCHING COMPOUND	25kg	TCCS 65-2021/Ter							1.068.000
241		FLEXIPAVE CONCRETE PRIMER	18 Lit	QCVN 16-2023/BXD QCVN 08-2020/BCT							1.764.000
242		FLEXIPAVE CONCRETE PRIMER PLUS	18 Lit	QCVN 16-2023/BXD QCVN 08-2020/BCT							2.180.000
243		FLEXIPAVE RESURFACER	20kg	QCVN 16-2023/BXD QCVN 08-2020/BCT							2.342.000
244		FLEXIPAVE CUSHION B.C	15kg	QCVN 16-2023/BXD QCVN 08-2020/BCT							1.846.000
245		FLEXIPAVE CUSHION F.C	15kg	QCVN 16-2023/BXD QCVN 08-2020/BCT							1.846.000
		PHỤ GIA TĂNG CƯỜNG ĐỘ BẨM DINH VÀ SƠN LÓT									
246		P PRIMER (White)	4 lit	QCVN 16-2023/BXD QCVN 08-2020/BCT		Công ty TNHH TERRACO VIỆT NAM					488.000
247		P PRIMER (Clear)	4 lit	TCCS 35-2018/TER							432.000
248		P PRIMER PLUS (Clear)	5 Lit	QCVN 16-2023/BXD QCVN 08-2020/BCT							642.000
249		P PRIMER PLUS (Pigmented)	5 lit	TCCS 48-2020/TER							942.000
		SƠN PHỦ CHỐNG THÂM									
250		FLEXICOAT W100	5kg	QCVN 16-2023/BXD QCVN 08-2020/BCT		Công ty TNHH TERRACO VIỆT NAM					788.000
251		FLEXICOAT THERMO	18 Lit	QCVN 16-2023/BXD QCVN 08-2020/BCT							4.398.000
252		FLEXICOAT DECOR	5 lit	QCVN 16-2023/BXD QCVN 08-2020/BCT							1.206.000
253		FLEXICOAT 1105	5kg	TCCS 97-2024/TER							870.000
254		FLEXICOAT 1105F	5kg	TCCS 99-2025/TER							892.000
		LỚP PHỦ CHỐNG THÂM GÓC XI MĂNG									
255		TERRASEAL (Resin)/TERRASEAL POWDER (Grey)	20kg	BS EN 14891-2017 TCCS 62-2021/TER		Công ty TNHH					958.000

[illegible]

[illegible]

[illegible]

Số TT	Nhóm Vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐV tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	GIÁ BÀN CHƯA CÓ THUẾ VAT (ĐỒNG)
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]
345		ACSR-50/8 (6/3.2+1/3.2)	mét	TCVN 5064							20.000
346		ACSR-95/16 (6/4.5+1/4.5)	mét	TCVN 5064							38.760
Cáp điện lực hạ thế chống cháy 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện FR-PVC)											
347		CV/FR-1x25 -0,6/1 kV	mét	TCVN 5935-1/IEC 60331-21, IEC 60332-3 CAT C							109.790
348		CV/FR-1x240 -0,6/1 kV	mét	TCVN 5935-1/IEC 60331-21, IEC 60332-3 CAT C							972.640
6.5		Công ty TNHH SX TM & XD Thiên Minh (Địa chỉ: 75A đường số 17, P. Hiệp Bình Chánh, TP. Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh nay là phường Hiệp Bình thành phố Hồ Chí Minh SĐT: 028. 35 926 886) - Fax: 028. 35 926 877. Cập nhật theo báo giá ngày 01/02/2026									
		Bộ đèn đường CARENT IP67 LED SMD hiệu EUROGROUP - Lắp ráp tại Công ty THIÊN MINH - bảo hành 5 năm. (Bộ nguồn, module LED SMD và bộ chống sét).									
349		Bộ đèn đường CARENT IP67 LED SMD, công suất 30W đến <40W (Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp công kết nối chuẩn 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 135 lm/W)	Bộ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015 ISO 50001:2018 ISO 45001:2018 IES LM79, LM80 QCVN 07-7:2016/BXD TCVN 7722-1:2009 (IEC 60598-1:2008), TCVN 7722-2-3:2007(IEC 60598-2-3:2002) TCVN 10885-1:2015 (IEC 62722-2-1:2014) TCVN 10885-2-1:2015 (IEC 62722-2-1:2014) TCVN 10485:2015 (IEC 62717:2014) TCVN 7590-1:2006 (IEC 61347-1:2003) TCVN 9892:2013 (IEC 62384:2011) TCVN 8241-4-5:2009 (IEC 61000-4-5:2005) TCVN 4255:2008 IEC 60529: 2001 IEC 62262:202 IEC 61643-11:2011 BS EN 50102:1995 CISPR 15/TCVN 7186							7.110.000
350		Bộ đèn đường CARENT IP67 LED SMD, công suất 40W đến <50W (Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp công kết nối chuẩn 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 135 lm/W)	Bộ								7.540.000
351		Bộ đèn đường CARENT IP67 LED SMD, công suất 50W đến <60W (Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp công kết nối chuẩn 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 135 lm/W)	Bộ								8.130.000
352		Bộ đèn đường CARENT IP67 LED SMD, công suất 60W đến <70W (Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp công kết nối chuẩn 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 135 lm/W)	Bộ								8.670.000
353		Bộ đèn đường CARENT IP67 LED SMD, công suất 70W đến <80W (Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp công kết nối chuẩn 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 135 lm/W)	Bộ								9.310.000
354		Bộ đèn đường CARENT IP67 LED SMD, công suất 80W đến <90W (Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp công kết nối chuẩn 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 135 lm/W)	Bộ								9.830.000
355		Bộ đèn đường CARENT IP67 LED SMD, công suất 90W đến <100W (Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp công kết nối chuẩn 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 135 lm/W)	Bộ								10.120.000
356		Bộ đèn đường CARENT IP67 LED SMD, công suất 100W đến <110W (Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp công kết nối chuẩn 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 135 lm/W)	Bộ								10.650.000
357		Bộ đèn đường CARENT IP67 LED SMD, công suất 110W đến <120W (Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp công kết nối chuẩn 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 135 lm/W)	Bộ								11.050.000
358		Bộ đèn đường CARENT IP67 LED SMD, công suất 120W đến <130W (Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp công kết nối chuẩn 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 135 lm/W)	Bộ								11.768.000
359		Bộ đèn đường CARENT IP67 LED SMD, công suất 130W đến <140W (Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp công kết nối chuẩn 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 135 lm/W)	Bộ								12.010.000

Số TT	Nhóm Vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐV tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	GIÁ BÁN CHƯA CÓ THUẾ VAT (ĐỒNG)
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]
360		Bộ đèn đường CARENT IP67 LED SMD, công suất 140W đến <150W (Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp công kết nối chuẩn 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 135 lm/W)	Bộ	(Có dữ liệu sáng IES)							12.450.000
361		Bộ đèn đường CARENT IP67 LED SMD, công suất 150W đến <160W (Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp công kết nối chuẩn 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 135 lm/W)	Bộ								12.965.000
362		Bộ đèn đường CARENT IP67 LED SMD, công suất 160W đến <170W (Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp công kết nối chuẩn 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 135 lm/W)	Bộ								13.650.000
363		Bộ đèn đường CARENT IP67 LED SMD, công suất 170W đến <180W (Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp công kết nối chuẩn 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 135 lm/W)	Bộ								14.680.000
Bộ đèn đường CARINA LED SMD hiệu EUROGROUP - Lắp ráp tại Công ty THIÊN MINH - bảo hành 5 năm. (Bộ nguồn, module LED SMD và bộ chống sét).											
364		Bộ đèn đường CARINA LED SMD, công suất 30W đến <40W (Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp công kết nối chuẩn 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 135 lm/W)	Bộ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015 ISO 50001:2018 ISO 45001:2018 IES LM79, LM80 QCVN 07-7:2016/BXD TCVN 7722-1:2009 (IEC 60598-1:2008) TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598-2-3:2002) TCVN 10885-1:2015 (IEC 62722-2-1:2014) TCVN 10885-2-1:2015 (IEC 62722-2-1:2014) TCVN 10485:2015 (IEC 62717:2014) TCVN 7590-1:2006 (IEC 61347-1:2003) TCVN 9892:2013 (IEC 62384:2011) TCVN 8241-4-5:2009 (IEC 61000-4-5:2005) TCVN 4255:2008						5.720.000	
365		Bộ đèn đường CARINA LED SMD, công suất 40W đến <50W (Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp công kết nối chuẩn 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 135 lm/W)	Bộ								6.080.000
366		Bộ đèn đường CARINA LED SMD, công suất 50W đến <60W (Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp công kết nối chuẩn 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 135 lm/W)	Bộ								6.660.000
367		Bộ đèn đường CARINA LED SMD, công suất 60W đến <70W (Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp công kết nối chuẩn 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 135 lm/W)	Bộ								7.290.000
368		Bộ đèn đường CARINA LED SMD, công suất 70W đến <80W (Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp công kết nối chuẩn 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 135 lm/W)	Bộ								7.990.000
369		Bộ đèn đường CARINA LED SMD, công suất 80W đến <90W (Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp công kết nối chuẩn 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 135 lm/W)	Bộ								8.600.000
370		Bộ đèn đường CARINA LED SMD, công suất 90W đến <100W (Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp công kết nối chuẩn 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 135 lm/W)	Bộ								8.960.000
371		Bộ đèn đường CARINA LED SMD, công suất 100W đến <110W (Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp công kết nối chuẩn 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 135 lm/W)	Bộ								9.400.000
372		Bộ đèn đường CARINA LED SMD, công suất 110W đến <120W (Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp công kết nối chuẩn 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 135 lm/W)	Bộ								9.650.000
373		Bộ đèn đường CARINA LED SMD, công suất 120W đến <130W (Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp công kết nối chuẩn 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 135 lm/W)	Bộ							9.840.000	

Số TT	Nhóm Vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐV tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	GIÁ BÁN CHƯA CÓ THUẾ VAT (ĐỒNG)
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]
374		Bộ đèn đường CARINA LED SMD, công suất 130W đến <140W (Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp công kết nối chuẩn 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 135 lm/W)	Bộ	(IEC 60529 : 2001, IEC 62262-202, IEC 61643-11:2011) BS EN 50102:1995 CISPR 15/TCVN 7186							10.050.000
375		Bộ đèn đường CARINA LED SMD, công suất 140W đến <150W (Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp công kết nối chuẩn 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 135 lm/W)	Bộ								10.380.000
376		Bộ đèn đường CARINA LED SMD, công suất 150W đến <160W (Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp công kết nối chuẩn 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 135 lm/W)	Bộ								10.867.000
377		Bộ đèn đường CARINA LED SMD, công suất 160W đến <170W (Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp công kết nối chuẩn 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 135 lm/W)	Bộ								11.010.000
378		Bộ đèn đường CARINA LED SMD, công suất 170W đến <180W (Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp công kết nối chuẩn 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 135 lm/W)	Bộ								11.450.000
Bộ đèn pha MISUN LED SMD hiệu EUROGROUP - Lắp ráp tại Công ty THIÊN MINH - bảo hành 5 năm. (Bộ nguồn, module LED SMD và bộ chống sét).											
379		Bộ đèn pha MISUN LED SMD, công suất 100W đến <150W (Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp công kết nối chuẩn 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 135 lm/W)	Bộ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015 ISO 50001:2018 ISO 45001:2018 IES LM79, LM80 QCVN 07-7:2016/BXD TCVN 7722-1:2009 (IEC 60598-1:2008), TCVN 7722-2-3:2007(IEC 60598-2-3:2002) TCVN 10885-1:2015 (IEC 62722-2-1:2014) TCVN 10885-2-1:2015 (IEC 62722-2-1:2014) TCVN 10485:2015 (IEC 62717:2014) TCVN 7590-1:2006 (IEC 61347-1:2003) TCVN 9892:2013 (IEC 62384:2011) TCVN 8241-4-5:2009 (IEC 61000-4-5:2005) TCVN 4255:2008 IEC 60529 : 2001 IEC 62262:202						15.600.000	
380		Bộ đèn pha MISUN LED SMD, công suất 150W đến <200W (Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp công kết nối chuẩn 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 135 lm/W)	Bộ								17.350.000
381		Bộ đèn pha MISUN LED SMD, công suất 200W đến <250W (Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp công kết nối chuẩn 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 135 lm/W)	Bộ								18.535.000
382		Bộ đèn pha MISUN LED SMD, công suất 250W đến <300W (Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp công kết nối chuẩn 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 135 lm/W)	Bộ								19.350.000
383		Bộ đèn pha MISUN LED SMD, công suất 300W đến <350W (Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp công kết nối chuẩn 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 135 lm/W)	Bộ								20.155.000
384		Bộ đèn pha MISUN LED SMD, công suất 350W đến <400W (Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp công kết nối chuẩn 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 135 lm/W)	Bộ								21.435.000
385		Bộ đèn pha MISUN LED SMD, công suất 400W đến <450W (Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp công kết nối chuẩn 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 135 lm/W)	Bộ								22.550.000
386		Bộ đèn pha MISUN LED SMD, công suất 450W đến <500W (Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp công kết nối chuẩn 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 135 lm/W)	Bộ								23.678.000

Số TT	Nhóm Vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐV tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	GIÁ BÀN CHỨA CÓ THUẾ VAT (ĐỒNG)
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]
387		Bộ đèn pha MISUN LED SMD, công suất 500W đến <550W (Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp công kết nối chuẩn 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 135 lm/W)	Bộ								24.786.000
6.6		Công ty TNHH Xây dựng Thương Mại Tín Lợi. Đ/c 52/2 đường TX21,tổ 15, KP 5, phường Thới An, TP HCM. Điện thoại: 084.28.2171288. Thông báo giá ngày 12/8/2025 (đã bao gồm vận chuyển đến TP Cần Thơ)									
		Đèn đường LED Rilex Sử dụng Chip Led: hãng Philips - Ba Lan, Nguồn driver: hãng Phillips, chống sét: 20kv/10KA Philips Bảo hành 05 năm									
388		Đèn LED RILEX 30W Quang thông: ≥ 140 -160lm/W Độ kín:IP66	Bộ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015 IEC 60598-1:2014 IEC 60598-2-3:2011 TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019							4.200.000
389		Đèn LED RILEX 40W Quang thông: ≥ 140 -160lm/W Độ kín:IP66	Bộ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015 IEC 60598-1:2014 IEC 60598-2-3:2011 TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019							4.560.000
390		Đèn LED RILEX 50W Quang thông: ≥ 140 -160lm/W Độ kín:IP66	Bộ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015 IEC 60598-1:2014 IEC 60598-2-3:2011 TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019							4.950.000
391		Đèn LED RILEX 60W Quang thông: ≥ 140 -160lm/W Độ kín:IP66 Chống sét: 20Kv/10KA Bộ nguồn: Dimming 02-05 cấp tại đèn, tích hợp công 1-10V/Dali Bảo hành: 05 năm	Bộ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015 IEC 60598-1:2014 IEC 60598-2-3:2011 TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019							5.000.000
392		Đèn LED RILEX 70W Quang thông: ≥ 140 -160lm/W Độ kín:IP66 Chống sét: 20Kv/10KA Bộ nguồn: Dimming 02-05 cấp tại đèn, tích hợp công 1-10V/Dali Bảo hành: 05 năm	Bộ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015 IEC 60598-1:2014 IEC 60598-2-3:2011 TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019							5.915.000
393		Đèn LED RILEX 80W Quang thông: ≥ 140 -160lm/W Độ kín:IP66 Chống sét: 20Kv/10KA Bộ nguồn: Dimming 02-05 cấp tại đèn, tích hợp công 1-10V/Dali Bảo hành: 05 năm	Bộ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015 IEC 60598-1:2014 IEC 60598-2-3:2011 TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019							7.080.000
394		Đèn LED RILEX 90W Quang thông: ≥ 140 -160lm/W Độ kín:IP66 Chống sét: 20Kv/10KA Bộ nguồn: Dimming 02-05 cấp tại đèn, tích hợp công 1-10V/Dali Bảo hành: 05 năm	Bộ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015 IEC 60598-1:2014 IEC 60598-2-3:2011 TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019							7.300.000

Số TT	Nhóm Vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐV tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	GIÁ BÁN CHƯA CÓ THUẾ VAT (ĐỒNG)
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]
395		Đèn LED RILEX 100W Quang thông: $\geq 140\text{-}160\text{lm/W}$ Độ kín: IP66 Chống sét: 20Kv/10KA Bộ nguồn: Dimming 02-05 cấp tại đèn, tích hợp công 1-10V/Dali Bảo hành: 05 năm	Bộ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015 IEC 60598-1:2014 IEC 60598-2-3:2011 TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019							8.200.000
396		Đèn LED RILEX 110W Quang thông: $\geq 140\text{-}160\text{lm/W}$ Độ kín: IP66 Chống sét: 20Kv/10KA Bộ nguồn: Dimming 02-05 cấp tại đèn, tích hợp công 1-10V/Dali Bảo hành: 05 năm	Bộ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015 IEC 60598-1:2014 IEC 60598-2-3:2011 TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019							9.100.000
397		Đèn LED RILEX 120W Quang thông: $\geq 140\text{-}160\text{lm/W}$ Độ kín: IP66 Chống sét: 20Kv/10KA Bộ nguồn: Dimming 02-05 cấp tại đèn, tích hợp công 1-10V/Dali Bảo hành: 05 năm	Bộ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015 IEC 60598-1:2014 IEC 60598-2-3:2011 TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019							9.500.000
398		Đèn LED RILEX 130W Quang thông: $\geq 140\text{-}160\text{lm/W}$ Độ kín: IP66 Chống sét: 20Kv/10KA Bộ nguồn: Dimming 02-05 cấp tại đèn, tích hợp công 1-10V/Dali Bảo hành: 05 năm	Bộ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015 IEC 60598-1:2014 IEC 60598-2-3:2011 TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019							10.650.000
399		Đèn LED RILEX 140W Quang thông: $\geq 140\text{-}160\text{lm/W}$ Độ kín: IP66 Chống sét: 20Kv/10KA Bộ nguồn: Dimming 02-05 cấp tại đèn, tích hợp công 1-10V/Dali Bảo hành: 05 năm	Bộ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015 IEC 60598-1:2014 IEC 60598-2-3:2011 TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019							11.560.000
400		Đèn LED RILEX 150W Quang thông: $\geq 140\text{-}160\text{lm/W}$ Độ kín: IP66 Chống sét: 20Kv/10KA Bộ nguồn: Dimming 02-05 cấp tại đèn, tích hợp công 1-10V/Dali Bảo hành: 05 năm	Bộ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015 IEC 60598-1:2014 IEC 60598-2-3:2011 TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019							12.300.000
401		Đèn LED RILEX 160W Quang thông: $\geq 140\text{-}160\text{lm/W}$ Độ kín: IP66 Chống sét: 20Kv/10KA Bộ nguồn: Dimming 02-05 cấp tại đèn, tích hợp công 1-10V/Dali Bảo hành: 05 năm	Bộ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015 IEC 60598-1:2014 IEC 60598-2-3:2011 TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019							12.850.000

Số TT	Nhóm Vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐV tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	GIÁ BÁN CHƯA CÓ THUẾ VAT (ĐỒNG)
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]
402		Đèn LED RILEX 170W Quang thông: $\geq 140-160\text{lm/W}$ Độ kín: IP66 Chống sét: 20Kv/10KA Bộ nguồn: Dimming 02-05 cấp tại đèn, tích hợp công 1-10V/Dali Bảo hành: 05 năm	Bộ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015 IEC 60598-1:2014 IEC 60598-2-3:2011 TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019							13.500.000
403		Đèn LED RILEX 180W Quang thông: $\geq 140-160\text{lm/W}$ Độ kín: IP66 Chống sét: 20Kv/10KA Bộ nguồn: Dimming 02-05 cấp tại đèn, tích hợp công 1-10V/Dali Bảo hành: 05 năm	Bộ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015 IEC 60598-1:2014 IEC 60598-2-3:2011 TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019							14.300.000
404		Đèn LED RILEX 200W Quang thông: $\geq 140-160\text{lm/W}$ Độ kín: IP66 Chống sét: 20Kv/10KA Bộ nguồn: Dimming 02-05 cấp tại đèn, tích hợp công 1-10V/Dali Bảo hành: 05 năm	Bộ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015 IEC 60598-1:2014 IEC 60598-2-3:2011 TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019							15.800.000
405		Đèn LED RILEX 210W-250W Quang thông: $\geq 140-160\text{lm/W}$ Độ kín: IP66 Chống sét: 20Kv/10KA Bộ nguồn: Dimming 02-05 cấp tại đèn, tích hợp công 1-10V/Dali Bảo hành: 05 năm	Bộ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015 IEC 60598-1:2014 IEC 60598-2-3:2011 TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019							17.200.000
406		Bộ đèn đường kết nối thông minh (Công suất 60-69W) Đèn đường Thông minh kết nối với trung tâm điều khiển. Điều chỉnh Dimming Vô Cấp, thông báo sự cố về trung tâm, định vị vị trí của đèn qua phần mềm trên App điện thoại hoặc trên Web về trung tâm điều khiển vận hành.	Bộ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015 IEC 60598-1:2014 IEC 60598-2-3:2011 TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019							12.462.000
407		Bộ đèn đường kết nối thông minh (Công suất 70-79W) Đèn đường Thông minh kết nối với trung tâm điều khiển. Điều chỉnh Dimming Vô Cấp, thông báo sự cố về trung tâm, định vị vị trí của đèn qua phần mềm trên App điện thoại hoặc trên Web về trung tâm điều khiển vận hành.	Bộ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015 IEC 60598-1:2014 IEC 60598-2-3:2011 TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019							12.800.000
408		Bộ đèn đường kết nối thông minh (Công suất 80-89W) Đèn đường Thông minh kết nối với trung tâm điều khiển. Điều chỉnh Dimming Vô Cấp, thông báo sự cố về trung tâm, định vị vị trí của đèn qua phần mềm trên App điện thoại hoặc trên Web về trung tâm điều khiển vận hành.	Bộ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015 IEC 60598-1:2014 IEC 60598-2-3:2011 TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019							13.150.000

Số TT	Nhóm Vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	DV tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	GIÁ BÀN CHƯA CÓ THUẾ VAT (ĐỒNG)
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]
409		Bộ đèn đường kết nối thông minh (Công suất 90-99W) Đèn đường Thông minh kết nối với trung tâm điều khiển. Điều chỉnh Diming Vô Cấp, thông báo sự cố về trung tâm, định vị vị trí của đèn qua phần mềm trên App điện thoại hoặc trên Web về trung tâm điều khiển vận hành.	Bộ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015 IEC 60598-1:2014 IEC 60598-2-3:2011 TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019							13.625.000
410		Bộ đèn đường kết nối thông minh (Công suất 100-109W) Đèn đường Thông minh kết nối với trung tâm điều khiển. Điều chỉnh Diming Vô Cấp, thông báo sự cố về trung tâm, định vị vị trí của đèn qua phần mềm trên App điện thoại hoặc trên Web về trung tâm điều khiển vận hành.	Bộ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015 IEC 60598-1:2014 IEC 60598-2-3:2011 TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019							13.700.000
411		Bộ đèn đường kết nối thông minh (Công suất 110-119W) Đèn đường Thông minh kết nối với trung tâm điều khiển. Điều chỉnh Diming Vô Cấp, thông báo sự cố về trung tâm, định vị vị trí của đèn qua phần mềm trên App điện thoại hoặc trên Web về trung tâm điều khiển vận hành.	Bộ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015 IEC 60598-1:2014 IEC 60598-2-3:2011 TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019							14.200.000
412		Bộ đèn đường kết nối thông minh (Công suất 120-139W) Đèn đường Thông minh kết nối với trung tâm điều khiển. Điều chỉnh Diming Vô Cấp, thông báo sự cố về trung tâm, định vị vị trí của đèn qua phần mềm trên App điện thoại hoặc trên Web về trung tâm điều khiển vận hành.	Bộ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015 IEC 60598-1:2014 IEC 60598-2-3:2011 TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019							14.700.000
413		Bộ đèn đường kết nối thông minh (Công suất 140-150W) Đèn đường Thông minh kết nối với trung tâm điều khiển. Điều chỉnh Diming Vô Cấp, thông báo sự cố về trung tâm, định vị vị trí của đèn qua phần mềm trên App điện thoại hoặc trên Web về trung tâm điều khiển vận hành.	Bộ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015 IEC 60598-1:2014 IEC 60598-2-3:2011 TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019							16.500.000
414		Bộ đèn đường kết nối thông minh (Công suất 160-180W) Đèn đường Thông minh kết nối với trung tâm điều khiển. Điều chỉnh Diming Vô Cấp, thông báo sự cố về trung tâm, định vị vị trí của đèn qua phần mềm trên App điện thoại hoặc trên Web về trung tâm điều khiển vận hành.	Bộ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015 IEC 60598-1:2014 IEC 60598-2-3:2011 TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019							18.414.000
415		Bộ đèn đường kết nối thông minh (Công suất 190-210W) Đèn đường Thông minh kết nối với trung tâm điều khiển. Điều chỉnh Diming Vô Cấp, thông báo sự cố về trung tâm, định vị vị trí của đèn qua phần mềm trên App điện thoại hoặc trên Web về trung tâm điều khiển vận hành.	Bộ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015 IEC 60598-1:2014 IEC 60598-2-3:2011 TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019							19.530.000

Số TT	Nhóm Vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐV tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	GIÁ BÁN CHƯA CÓ THUẾ VAT (ĐỒNG)
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]
416		Bộ đèn đường kết nối thông minh (Công suất 220-250W) Đèn đường Thông minh kết nối với trung tâm điều khiển. Điều chỉnh Dimming Vô Cấp, thông báo sự cố về trung tâm, định vị vị trí của đèn qua phần mềm trên App điện thoại hoặc trên Web về trung tâm điều khiển vận hành.	Bộ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015 IEC 60598-1:2014 IEC 60598-2-3:2011 TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019							23.140.000
417		Tủ điều khiển kết nối thông minh Tủ điều khiển GPRS kèm bộ xử lý thông minh điều khiển trên App điện thoại hoặc Web. Cho phép điều khiển một cách linh động từ điều khiển riêng lẻ từng đèn hoặc điều khiển theo tuyến đường.	Tủ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015 IEC 60598-1:2014 IEC 60598-2-3:2011 TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019							71.000.000
		Đèn Pha LED RILEX Sử dụng Chip LED; hãng Philips - Ba Lan; Nguồn Driver: hãng Philips; Chống sét: 20Kv/10KA Philips; Bảo hành 05 năm									
418		Đèn Pha LED RILEX 50W	Bộ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015 IEC 60598-1:2014 IEC 60598-2-3:2011 TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019							9.100.000
419		Đèn Pha LED RILEX 100W	Bộ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015 IEC 60598-1:2014 IEC 60598-2-3:2011 TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019							11.200.000
420		Đèn Pha LED RILEX 200W	Bộ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015 IEC 60598-1:2014 IEC 60598-2-3:2011 TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019							15.200.000
421		Đèn Pha LED RILEX 250W	Bộ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015 IEC 60598-1:2014 IEC 60598-2-3:2011 TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019							18.500.000
422		Đèn Pha LED RILEX 300W	Bộ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015 IEC 60598-1:2014 IEC 60598-2-3:2011 TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019							21.200.000

[illegible]

Số TT	Nhóm Vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐV tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	GIÁ BÁN CHƯA CÓ THUẾ VAT (ĐỒNG)
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]
430		Đèn LED RILEX 40W - 60W Pin Lithium FEPO4: 3,2V	Bộ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015 IEC 60598-1:2014 IEC 60598-2-3:2011 TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019							5.750.000
431		Đèn LED RILEX 70W - 90W Pin Lithium FEPO4: 3,2V	Bộ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015 IEC 60598-1:2014 IEC 60598-2-3:2011 TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019							6.800.000
432		Đèn LED RILEX 90W - 120W Pin Lithium FEPO4: 3,2V	Bộ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015 IEC 60598-1:2014 IEC 60598-2-3:2011 TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019							7.380.000
433		Đèn LED RILEX 40W - 50W Pin Lithium FEPO4: 12,8V	Bộ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015 IEC 60598-1:2014 IEC 60598-2-3:2011 TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019							13.200.000
434		Đèn LED RILEX 60W - 70W Pin Lithium FEPO4: 12,8V	Bộ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015 IEC 60598-1:2014 IEC 60598-2-3:2011 TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019							18.600.000
435		Đèn LED RILEX 80W - 90W Pin Lithium FEPO4: 12,8V	Bộ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015 IEC 60598-1:2014 IEC 60598-2-3:2011 TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019							21.200.000
436		Đèn LED RILEX 100W - 120W Pin Lithium FEPO4: 25,6V	Bộ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015 IEC 60598-1:2014 IEC 60598-2-3:2011 TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019							23.500.000

Số TT	Nhóm Vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐV tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	GIÁ BÁN CHƯA CÓ THUẾ VAT (ĐỒNG)
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]
437		Đèn LED RILEX 130W - 150W Pin Lithium FEPO4: 25,6V	Bộ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015 IEC 60598-1:2014 IEC 60598-2-3:2011 TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019							25.800.000
438		Trụ đèn cao 6m dây 3mm Đường kính dây: D150, đường kính đỉnh: D60	cột	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015							5.300.000
439		Trụ đèn cao 7m dây 3mm Đường kính dây: D150, đường kính đỉnh: D60	cột	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015							5.900.000
440		Trụ đèn cao 8m dây 3mm Đường kính dây: D170, đường kính đỉnh: D60	cột	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015							6.350.000
441		Trụ đèn cao 9m dây 4mm Đường kính dây: D180, đường kính đỉnh: D60	cột	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015							7.100.000
442		Trụ đèn cao 10m dây 4mm Đường kính dây: D180, đường kính đỉnh: D60	cột	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015							8.900.000
443		Cần đèn D60 dây 3mm cao 2m vòm 1,5m	Cài	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015							1.890.000
444		Cần đôi D60 dây 3mm cao 2m vòm 1,5m	Cài	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015							2.800.000
445		Cần ba D60 dây 3mm cao 2m vòm 1,5m	Cài	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015							3.600.000
446		Trụ đèn cao 14m + xà bắt đèn pha	cột	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015							27.500.000
447		Trụ đa giác 17m + dàn đi động nâng hạ	cột	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015							125.000.000
448		Trụ đa giác 20m + dàn đi động nâng hạ	cột	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015							188.350.000
449		Trụ đa giác 30m + dàn đi động nâng hạ	cột	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015							245.150.000
450		Trụ trang trí DC06 bóng LED/Compact: 18W/20W Đế trụ bằng gang đúc cao 1.100mm, đường kính đáy 1408mm Thân trụ bằng nhôm đúc ống D76/108 Tay đèn bằng nhôm đúc hoa văn	Cột	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015							10.200.000

Số TT	Nhóm Vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐV tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	GIÁ BÁN CHƯA CÓ THUẾ VAT (ĐỒNG)
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]
451		Trụ trang trí DC07 bóng LED/Compact: 18W/20W Đế trụ bằng gang đúc cao 1.400mm, đường kính đáy $\varnothing 440\text{mm}$ Thân trụ bằng nhôm đúc ống D76/108 Tay đèn bằng nhôm đúc hoa văn		ISO 9001:2015 ISO 14001:2015							12.800.000
452		Trụ trang trí DC05 bóng LED/Compact: 18W/20W Đế trụ bằng gang đúc cao 1.550mm, đường kính đáy $\varnothing 480\text{mm}$ Thân trụ bằng nhôm đúc ống D76/108 Tay đèn bằng nhôm đúc hoa văn		ISO 9001:2015 ISO 14001:2015							16.900.000
453		Trụ trang trí NOVO bóng LED/Compact: 18W/20W Đế trụ bằng gang hoặc nhôm đúc cao 915mm, đường kính đáy $\varnothing 400\text{mm}$ Thân trụ bằng nhôm đúc ống D76/108 Tay đèn bằng nhôm đúc hoa văn		ISO 9001:2015 ISO 14001:2015							9.100.000
454		Trụ trang trí Sư Tử bóng LED/Compact: 18W/20W Đế trụ bằng gang đúc cao 1.680mm, đường kính đáy $\varnothing 380\text{mm}$ Thân trụ bằng nhôm đúc ống D76/108 Tay đèn bằng nhôm đúc hoa văn		ISO 9001:2015 ISO 14001:2015							18.580.000
455		Trụ đèn trang trí bằng trụ thép ống sắt D76x3mm cao 3,5m + 1 đèn Led trang trí 60W		ISO 9001:2015 ISO 14001:2015							16.200.000
456		Trụ đèn trang trí bằng trụ thép ống sắt D76x3mm cao 3,5m + 1 đèn Led trang trí 30W		ISO 9001:2015 ISO 14001:2015							14.600.000
6,7		Công ty TNHH SX-TM Hưng Phú Hải, địa chỉ: 139 Trần Hưng Đạo, phường Tuy Hoà, Dã Lắc, SDT: 02573.886868									
		ĐÈN LED CHIẾU SÁNG ĐƯỜNG PHỐ MFUHAILIGHT KMC - BẢO HÀNH: 5 NĂM. (www.chieusangmfuhailight.com - ĐT: 02573.88.68.68)									
457		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT KMC 30W	đ/Bộ	- Vỏ đèn hợp kim nhôm đúc ADC1 áp lực cao; - Vỏ đèn được đúc nguyên khối; - Vỏ đèn đúc nổi LOGO nhà sản xuất; - Vỏ đèn có chức năng chỉnh góc; - Vỏ đèn đúc nổi vị trí để khoan gắn Nema 7 Bin; - Vỏ đèn sơn tĩnh điện					Đèn tận nơi công trình		4.600.000
458		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT KMC 40W	đ/Bộ						Đèn tận nơi công trình		4.800.000
459		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT KMC 50W	đ/Bộ						Đèn tận nơi công trình		4.909.091
460		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT KMC 60W	đ/Bộ						Đèn tận nơi công trình		5.600.000

Số TT	Nhóm Vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	DV tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	GIÁ BÁN CHƯA CÓ THUẾ VAT (ĐỒNG)			
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]			
461		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT KMC 70W	d/Bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018.	- Cấp bảo vệ chống nước: học : $\geq$ IP67; - Độ kín ngăn linh kiện : $\geq$ IP67; - Bảo vệ chống va đập kính đèn: $\geq$ IK09; - Bảo vệ chống va đập thân đèn: $\geq$ IK09; - Tuổi thọ bộ đèn: $\geq$ 100.000 giờ; - Hệ số duy trì quang thông bộ đèn: $\geq$ 0,95; - Hiệu suất phát quang của đèn: $\geq$ 160 lm/W; - Nhiệt độ màu: 3000K - 6000K; - Chỉ số hoàn màu CRI: $>$ 70; - Chip LED: SMD - LM80, tuổi thọ $>$ 100.000 giờ; - Chống xung: $\geq$ 20kV thương hiệu EU; - Bộ nguồn: Thương hiệu EU; - Điện áp định danh: 220VAC, 50/60 Hz; - Hệ số công suất $>$ 0,95; - An toàn điện: Cách điện cấp I; - Bộ đèn tích hợp DALI/1-10V/0-10V; - Đèn được đăng ký nhãn hiệu; - Chế độ bảo hành: 5 năm.	Cty TNHH SX- TM Hưng Phú Hải	Việt Nam		Đèn tần nơi công trình		5.909.091			
462		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT KMC 80W	d/Bộ						Đèn tần nơi công trình		6.200.000			
463		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT KMC 90W	d/Bộ						Đèn tần nơi công trình		6.300.000			
464		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT KMC 100W	d/Bộ						Đèn tần nơi công trình		7.000.000			
465		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT KMC 120W	d/Bộ						Đèn tần nơi công trình		7.500.000			
466		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT KMC 140W	d/Bộ			Cty TNHH SX- TM Hưng Phú Hải	Việt Nam		Đèn tần nơi công trình		9.000.000			
467		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT KMC 150W	d/Bộ						Đèn tần nơi công trình		9.090.909			
468		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT KMC 180W	d/Bộ						Đèn tần nơi công trình		10.000.000			
469		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT KMC 200W	d/Bộ						Đèn tần nơi công trình		10.909.091			
ĐÈN LED CHIẾU SÁNG ĐƯỜNG PHỐ BẢNG NĂNG LƯỢNG MẶT TRỜI MFUHAILIGHT SOLAR E-KMC: BẢO HÀNH 3 NĂM (www.chieusangmfuhailight.com - ĐT: 02573.88.68.68)														
470		MFUHAILIGHT SOLAR E-KMC 40W; MPPT charge controllers 12V, 80W 18V solar panel, 45AH 12.8V Pin Lithium	d/Bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019.	- Bộ đèn kết cấu rời, có chỉnh góc lắp đặt - Vỏ đèn bằng hợp kim nhôm ADC1 đúc áp lực cao, đúc nổi LOGO nhà sản xuất; - IP67 bộ đèn, IK09 bộ đèn; - Tuổi thọ bộ đèn $\geq$ 100.000 giờ - Hệ số duy trì quang thông $\geq$ 0,95; - Bộ điều khiển sạc MPPT IP67; - Hiệu suất phát quang:		Việt Nam				11.200.000			
471		MFUHAILIGHT SOLAR E-KMC 60W; MPPT charge controllers 12V, 120W 18V solar panel, 75AH 12.8V Pin Lithium	d/Bộ									Việt Nam		14.200.000
472		MFUHAILIGHT SOLAR E-KMC 80W; MPPT charge controllers 12V, 160W 18V solar panel, 90AH 12.8V Pin Lithium	d/Bộ									Việt Nam		18.600.000

[illegible]

Số TT	Nhóm Vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐV tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	GIÁ BÁN CHƯA CÓ THUẾ VAT (ĐỒNG)
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]
485		Hệ thống thoát nước và ống cống BTCT: tham khảo tại Công văn số 92 -CT/2026/CBG							Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển, chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng và chi phí lắp đặt, ống nhựa các cỡ nối		

IX VẬT LIỆU CẤP THOÁT NƯỚC

9.1		Công ty CP Nhựa Thiệu Niên Tiên Phong Phía Nam (Đ/c: 135 Xô Viết Nghệ Tĩnh, Phường Gia Định, TP. Hồ Chí Minh, SĐT: 0939362536). Cập nhật theo Văn bản ngày 01/12/2025									
486		Ống u.PVC BS Ø21 PN15; Dây 1,6mm	đ/m	EN ISO 1252-2:2009		Công ty CP Nhựa Thiệu Niên Tiên Phong Phía Nam					8.909
487		Ống u.PVC BS Ø27 PN12; Dây 1,8mm	đ/m	EN ISO 1252-2:2009		Công ty CP Nhựa Thiệu Niên Tiên Phong Phía Nam					12.818
488		Ống u.PVC BS Ø34 PN12; Dây 2mm	đ/m	EN ISO 1252-2:2009		Công ty CP Nhựa Thiệu Niên Tiên Phong Phía Nam					17.818
489		Ống u.PVC BS Ø42 PN9; Dây 2,1mm	đ/m	EN ISO 1252-2:2009		Công ty CP Nhựa Thiệu Niên Tiên Phong Phía Nam					23.727
490		Ống u.PVC BS Ø49 PN9; Dây 2,4mm	đ/m	EN ISO 1252-2:2009		Công ty CP Nhựa Thiệu Niên Tiên Phong Phía Nam					31.000
491		Ống u.PVC BS Ø60 PN6; Dây 2mm	đ/m	EN ISO 1252-2:2009		Công ty CP Nhựa Thiệu Niên Tiên Phong Phía Nam					32.727
492		Ống u.PVC BS Ø90 PN6; Dây 2,9mm	đ/m	EN ISO 1252-2:2009		Công ty CP Nhựa Thiệu Niên Tiên Phong Phía Nam					70.727
493		Ống u.PVC BS Ø114 PN6; Dây 3,8mm	đ/m	EN ISO 1252-2:2009		Công ty CP Nhựa Thiệu Niên Tiên Phong Phía Nam					117.091
494		Ống u.PVC BS Ø168 PN6; Dây 5mm	đ/m	EN ISO 1252-2:2009		Công ty CP Nhựa Thiệu Niên Tiên Phong Phía Nam					229.818
495		Ống u.PVC BS Ø220 PN6; Dây 6,6mm	đ/m	EN ISO 1252-2:2009		Công ty CP Nhựa Thiệu Niên Tiên Phong Phía Nam					390.727
496		Ống u.PVC ISO Ø110 PN6; Dây 3,2mm	đ/m	EN ISO 1252-2:2009		Công ty CP Nhựa Thiệu Niên Tiên Phong Phía Nam					89.100
497		Ống u.PVC ISO Ø140 PN6; Dây 4,1mm	đ/m	EN ISO 1252-2:2009		Công ty CP Nhựa Thiệu Niên Tiên Phong Phía Nam					142.600
498		Ống u.PVC ISO Ø200 PN6; Dây 5,9mm	đ/m	EN ISO 1252-2:2009		Công ty CP Nhựa Thiệu Niên Tiên Phong Phía Nam					289.800
499		Ống u.PVC ISO Ø315 PN6; Dây 9,2mm	đ/m	EN ISO 1252-2:2009		Công ty CP Nhựa Thiệu Niên Tiên Phong Phía Nam					715.400
500		Ống PPR Ø20 PN20; Dây 3,4mm	đ/m	DIN 8078: 2008		Công ty CP Nhựa Thiệu Niên Tiên Phong Phía Nam					27.455
501		Ống PPR Ø25 PN10; Dây 2,8mm	đ/m	DIN 8078: 2008		Công ty CP Nhựa Thiệu Niên Tiên Phong Phía Nam					39.636

Số TT	Nhóm Vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	DV tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	GIÁ BÁN CHƯA CÓ THUẾ VAT (ĐỒNG)
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]
502		Ống PPR Ø25 PN20, Dày 4,2mm	đ/m	DIN 8078: 2008		Công ty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong Phía Nam					48.182
503		Ống PPR Ø32 PN10, Dày 2,9mm	đ/m	DIN 8078: 2008		Công ty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong Phía Nam					51.364
504		Ống PPR Ø40 PN10, Dày 3,7mm	đ/m	DIN 8078: 2008		Công ty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong Phía Nam					68.909
505		Ống PPR Ø50 PN10, Dày 4,6mm	đ/m	DIN 8078: 2008		Công ty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong Phía Nam					101.000
506		Ống PPR Ø63 PN10, Dày 5,8mm	đ/m	DIN 8078: 2008		Công ty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong Phía Nam					160.545
507		Ống HDPE, PE100, Ø25 PN12,5, Dày 2mm	đ/m	ISO 4427: 2007		Công ty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong Phía Nam					9.818
508		Ống HDPE, PE100, Ø63 PN10, Dày 3,8mm	đ/m	ISO 4427: 2007		Công ty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong Phía Nam					49.273
509		Ống HDPE, PE100, Ø110 PN10, Dày 6,6mm	đ/m	ISO 4427: 2007		Công ty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong Phía Nam					151.091
510		Ống HDPE, PE100, Ø200 PN10, Dày 11,9mm	đ/m	ISO 4427: 2007		Công ty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong Phía Nam					493.636
511		Ống HDPE, PE100, Ø315 PN10, Dày 18,7mm	đ/m	ISO 4427: 2007		Công ty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong Phía Nam					1.192.727
512		Ống HDPE gân sóng 2 lớp Ø200 SN4	đ/m	ISO 21138.3		Công ty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong Phía Nam					455.000
513		Ống HDPE gân sóng 2 lớp Ø300 SN4	đ/m	ISO 21138.3		Công ty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong Phía Nam					645.000
514		Hộp kiểm soát kỹ thuật 2 nhánh uPVC SE Ø 110-225	đ/cái	EN ISO 1252-2:2009		Công ty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong Phía Nam					711.900
515		Hộp kiểm soát kỹ thuật bốn nhánh uPVC 90WY 110x160-200	đ/cái	EN ISO 1252-2:2009		Công ty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong Phía Nam					1.045.800
516		Nắp hồ ga nhựa AO 200	đ/cái	EN ISO 1252-2:2009		Công ty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong Phía Nam					912.200
517		Keo dán PVC 500 gram	đ/lon	EN ISO 1252-2:2009		Công ty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong Phía Nam					69.100
518		Keo dán PVC 1000 gram	đ/lon	EN ISO 1252-2:2009		Công ty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong Phía Nam					138.400
X VẢI DỆ KỸ THUẬT											
10.1		Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Châu. SĐT: 028 6296 6260, địa chỉ: 247 đường Tây Thạnh, P. Tây Thạnh, Q. Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh. Cập nhật báo giá theo CV ngày 15/7/2026									
519		Vải dệt kỹ thuật không dệt APT 12 (kN/m)	m2	TCVN 9844 : 2013	4x200	Công ty TNHH XNK Thái Châu	Việt Nam				11.500

Số TT	Nhóm Vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐV tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	GIÁ BÁN CHƯA CÓ THUẾ VAT (ĐỒNG)
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]
520		Vải địa kỹ thuật không dệt APT 15 (kN/m)	m2	TCVN 9844 : 2013	4x150	Công ty TNHH XNK Thái Châu	Việt Nam		Giá bán tại Nhà máy sản xuất vải địa kỹ thuật APT, Lô F7, Đường số 1, KCN Hải Sơn, Xã Đức Hòa, Tỉnh Tây Ninh.		15.000
521		Vải địa kỹ thuật không dệt APT 17 (kN/m)	m2	TCVN 9844 : 2013	4x150	Công ty TNHH XNK Thái Châu	Việt Nam				17.800
522		Vải địa kỹ thuật không dệt APT 20 (kN/m)	m2	TCVN 9844 : 2013	4x125	Công ty TNHH XNK Thái Châu	Việt Nam				20.000
523		Vải địa kỹ thuật không dệt APT 25 (kN/m)	m2	TCVN 9844 : 2013	4x125	Công ty TNHH XNK Thái Châu	Việt Nam				22.600
524		Vải địa kỹ thuật không dệt, sợi dài liên tục APT 7SD - Cường độ chịu kéo 7,5 kN/m	m2	TCVN 9844 : 2013	4x250	Công ty TNHH XNK Thái Châu	Việt Nam		Giá bán tại Nhà máy sản xuất vải địa kỹ thuật APT, Lô F7, Đường số 1, KCN Hải Sơn, Xã Đức Hòa, Tỉnh Tây Ninh.		13.400
525		Vải địa kỹ thuật không dệt, sợi dài liên tục APT 9SD - Cường độ chịu kéo 9,5 kN/m	m2	TCVN 9844 : 2013	4x250	Công ty TNHH XNK Thái Châu	Việt Nam				13.900
526		Vải địa kỹ thuật không dệt, sợi dài liên tục APT 12SD - Cường độ chịu kéo 11,5 kN/m	m2	TCVN 9844 : 2013	4x200	Công ty TNHH XNK Thái Châu	Việt Nam				14.900
527		Vải địa kỹ thuật không dệt, sợi dài liên tục APT 14SD - Cường độ chịu kéo 13,5 kN/m	m2	TCVN 9844 : 2013	4x150	Công ty TNHH XNK Thái Châu	Việt Nam				17.600
528		Vải địa kỹ thuật không dệt, sợi dài liên tục APT 15SD - Cường độ chịu kéo 15 kN/m	m2	TCVN 9844 : 2013	4x150	Công ty TNHH XNK Thái Châu	Việt Nam		Giá bán tại Nhà máy sản xuất vải địa kỹ thuật APT, Lô F7, Đường số 1, KCN Hải Sơn, Xã Đức Hòa, Tỉnh Tây Ninh.		19.400
529		Vải địa kỹ thuật không dệt, sợi dài liên tục APT 19SD - Cường độ chịu kéo 19 kN/m	m2	TCVN 9844 : 2013	4x125	Công ty TNHH XNK Thái Châu	Việt Nam				25.000
530		Vải địa kỹ thuật không dệt, sợi dài liên tục APT 22SD - Cường độ chịu kéo 21,5 kN/m	m2	TCVN 9844 : 2013	4x125	Công ty TNHH XNK Thái Châu	Việt Nam				27.000
531		Vải địa kỹ thuật không dệt, sợi dài liên tục APT 24SD - Cường độ chịu kéo 24 kN/m	m2	TCVN 9844 : 2013	4x125	Công ty TNHH XNK Thái Châu	Việt Nam				28.200
532		Vải địa kỹ thuật không dệt, sợi dài liên tục APT 28SD - Cường độ chịu kéo 28 kN/m	m2	TCVN 9844 : 2013	4x100	Công ty TNHH XNK Thái Châu	Việt Nam		Giá bán tại Nhà máy sản xuất vải địa kỹ thuật APT, Lô F7, Đường số 1, KCN Hải Sơn, Xã Đức Hòa, Tỉnh Tây Ninh.		34.000
533		Vải địa kỹ thuật dệt DML 10 (100/50 kN/m)	m2	TCVN 9844 : 2013	3,6x600 hoặc 5,3x800	Công ty TNHH XNK Thái Châu	Việt Nam				17.800
534		Vải địa kỹ thuật dệt DM 10 (100/100 kN/m)	m2	TCVN 9844 : 2013	3,6x600 hoặc 5,3x400	Công ty TNHH XNK Thái Châu	Việt Nam				21.000
535		Vải địa kỹ thuật dệt DML 20 (200/50 kN/m)	m2	TCVN 9844 : 2013	3,6x580 hoặc 5,3x450	Công ty TNHH XNK Thái Châu	Việt Nam				25.200
536		Vải địa kỹ thuật dệt DM 20 (200/200 kN/m)	m2	TCVN 9844 : 2013	3,6x300	Công ty TNHH XNK Thái Châu	Việt Nam		Giá bán tại Nhà máy sản xuất vải địa kỹ thuật APT, Lô F7, Đường số 1, KCN Hải Sơn, Xã Đức Hòa, Tỉnh Tây Ninh.		40.000
537		Vải địa kỹ thuật dệt DML 30 (300/50 kN/m)	m2	TCVN 9844 : 2013	3,6x400 hoặc 5,3x350	Công ty TNHH XNK Thái Châu	Việt Nam				35.000
538		Vải địa kỹ thuật dệt DM 30 (300/300 kN/m)	m2	TCVN 9844 : 2013	3,6x200	Công ty TNHH XNK Thái Châu	Việt Nam				57.000
539		Vải địa kỹ thuật dệt DM 40 (400/400 kN/m)	m2	TCVN 9844 : 2013	3,6x100 hoặc 5,3x150	Công ty TNHH XNK Thái Châu	Việt Nam				84.000
540		Vải địa kỹ thuật dệt DML 40 (400/50 kN/m)	m2	TCVN 9844 : 2013	3,6x300 hoặc 5,3x250	Công ty TNHH XNK Thái Châu	Việt Nam		Giá bán tại Nhà máy sản xuất vải địa kỹ thuật APT, Lô F7, Đường số 1, KCN Hải Sơn, Xã Đức Hòa, Tỉnh Tây Ninh.		43.000
541		Lưới địa kỹ thuật PET cường độ 100/100 kN/m	m2	TCCS 01: 2021	5x100	Công ty TNHH XNK Thái Châu	Việt Nam				45.000
542		Lưới địa kỹ thuật PET cường độ 200/200 kN/m	m2	TCCS 01: 2021	5x100	Công ty TNHH XNK Thái Châu	Việt Nam				85.400
543		Lưới địa kỹ thuật PET cường độ 300/300 kN/m	m2	TCCS 01: 2021	5x100	Công ty TNHH XNK Thái Châu	Việt Nam				135.000
544		Lưới địa kỹ thuật PET cường độ 400/400 kN/m	m2	TCCS 01: 2021	5x50	Công ty TNHH XNK Thái Châu	Việt Nam				182.000
545		Lưới địa kỹ thuật PET cường độ 100/50 kN/m	m2	TCCS 01: 2021	5x200	Công ty TNHH XNK Thái Châu	Việt Nam				35.400

Số TT	Nhóm Vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐV tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	GIÁ BÁN CHƯA CÓ THUẾ VAT (ĐỒNG)
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]
546		Lưới địa kỹ thuật PET cường độ 200/50 kN/m	m2	TCCS 01: 2021	5x100	Công ty TNHH XNK Thái Châu	Việt Nam		thuật APT, Lô F7, Đường số 1, KCN Hải Sơn, Xã Đức Hòa, Tỉnh Tây Ninh.		56.000
547		Lưới địa kỹ thuật PET cường độ 300/50 kN/m	m2	TCCS 01: 2021	5x100	Công ty TNHH XNK Thái Châu	Việt Nam				89.000
548		Lưới địa kỹ thuật PET cường độ 400/50 kN/m	m2	TCCS 01: 2021	5x100	Công ty TNHH XNK Thái Châu	Việt Nam				110.000
549		Lưới địa cốt sợi thủy tinh cường độ 50/50 kN/m	m2	TCCS 38:2022	5x200	Công ty TNHH XNK Thái Châu	Việt Nam				21.700
550		Lưới địa cốt sợi thủy tinh cường độ 100/100 kN/m	m2	TCCS 38:2022	5x100	Công ty TNHH XNK Thái Châu	Việt Nam				32.200
551		Lưới địa cốt sợi thủy tinh cường độ 200/200 kN/m	m2	TCCS 38:2022	5x100	Công ty TNHH XNK Thái Châu	Việt Nam				84.000
552		Bắc thăm đứng APT-T7A	m	TCVN 9355 : 2013	300m	Công ty TNHH XNK Thái Châu	Việt Nam		Giá bán tại Nhà máy sản xuất vải địa kỹ thuật APT, Lô F7, Đường số 1, KCN Hải Sơn, Xã Đức Hòa, Tỉnh Tây Ninh.		3.600
553		Bắc thăm đứng APT-T9	m	TCVN 9355 : 2013	300m	Công ty TNHH XNK Thái Châu	Việt Nam				3.700
554		Bắc thăm ngang APT-T200	m	TCVN 9355 : 2013	50m	Công ty TNHH XNK Thái Châu	Việt Nam				25.300
555		Bắc thăm ngang APT-T300	m	TCVN 9355 : 2013	50m	Công ty TNHH XNK Thái Châu	Việt Nam				33.000
556		Ống địa kỹ thuật Geotube APT G135 (135/135kN), Chu vi 9,42m2	m	TCVN 13565 : 2022	Chu vi 9,42m2	Công ty TNHH XNK Thái Châu	Việt Nam				1.950.000
557		Ống địa kỹ thuật Geotube APT G135 (135/135kN), Chu vi 12,6 m	m	TCVN 13565 : 2022	Chu vi 12,6 m	Công ty TNHH XNK Thái Châu	Việt Nam				2.925.000
558		Ống địa kỹ thuật Geotube APT G200 (200/200kN), Chu vi 15,7 m	m	TCVN 13565 : 2022	Chu vi 15,7 m	Công ty TNHH XNK Thái Châu	Việt Nam		Giá bán tại Nhà máy sản xuất vải địa kỹ thuật APT, Lô F7, Đường số 1, KCN Hải Sơn, Xã Đức Hòa, Tỉnh Tây Ninh.		4.875.000
559		Bao địa kỹ thuật Geobag 300GR (0,8mx0,8m)	Cái	TCVN 9844 : 2013	0,8m*0,8m	Công ty TNHH XNK Thái Châu	Việt Nam				166.400
560		Bao địa kỹ thuật Geobag 600GR (1,5mx2,5m)	Cái	TCVN 9844 : 2013	1,5m*2,5m	Công ty TNHH XNK Thái Châu	Việt Nam				1.445.000
561		Ô địa kỹ thuật APT Geocell 330	m2	TCVN 10544 : 2014	H-100	Công ty TNHH XNK Thái Châu	Việt Nam				105.300
562		Ô địa kỹ thuật APT Geocell 445	m2	TCVN 10544 : 2014	H-150	Công ty TNHH XNK Thái Châu	Việt Nam				105.300
563		Ô địa kỹ thuật APT Geocell 660	m2	TCVN 10544 : 2014	H-100	Công ty TNHH XNK Thái Châu	Việt Nam				52.000
564		Màng HDPE khổ 6x50m/8x50m (RxD) dày 0,3mm	m2	GRI-GM13	0,3mm	Công ty TNHH XNK Thái Châu	Việt Nam		Giá bán tại Nhà máy sản xuất vải địa kỹ thuật APT, Lô F7, Đường số 1, KCN Hải Sơn, Xã Đức Hòa, Tỉnh Tây Ninh.		18.000
565		Màng HDPE khổ 6x50m/8x50m (RxD) dày 0,4mm	m2	GRI-GM13	0,4mm	Công ty TNHH XNK Thái Châu	Việt Nam				23.700
566		Màng HDPE khổ 6x50m/8x50m (RxD) dày 0,5mm	m2	GRI-GM13	0,5mm	Công ty TNHH XNK Thái Châu	Việt Nam				30.000
567		Màng HDPE khổ 6x50m/8x50m (RxD) dày 0,75mm	m2	GRI-GM13	0,75mm	Công ty TNHH XNK Thái Châu	Việt Nam				45.200
568		Màng HDPE khổ 7x210m (RxD) dày 1,0mm	m2	GRI-GM13	1,0mm	Công ty TNHH XNK Thái Châu	Việt Nam				61.200
569		Màng HDPE khổ 7x140m (RxD) dày 1,5mm	m2	GRI-GM13	1,5mm	Công ty TNHH XNK Thái Châu	Việt Nam				92.000
570		Màng HDPE khổ 7x105m (RxD) dày 2mm	m2	GRI-GM13	2mm	Công ty TNHH XNK Thái Châu	Việt Nam				122.200
10.2		Công ty CP SXTM Liên Phát (57 Đào Duy Anh, P.9, Q. Phú Nhuận, TP. HCM. ĐT: 02839.970.980). Cập nhật theo Báo giá ngày 01/02/2026									
		Vải địa kỹ thuật không dệt sợi dài liên tục Polyfelt									
571		Polyfelt TS 20 cường độ chịu kéo 9,5KN/m	m2			Công ty CP SXTM Liên Phát					18.209

Số TT	Nhóm Vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐV tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	GIÁ BÁN CHƯA CÓ THUẾ VAT (ĐỒNG)
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]
572		Polyfelt TS30 cường độ chịu kéo 11,5KN/m	m2	ISO/IEC 17025 TCVN 8871:2011		Công ty CP SXTM Liên Phát					21.422
573		Polyfelt TS40 cường độ chịu kéo 13,5KN/m	m2			Công ty CP SXTM Liên Phát					24.209
574		Polyfelt TS50 cường độ chịu kéo 15,0KN/m	m2			Công ty CP SXTM Liên Phát					26.793
575		Polyfelt TS60 cường độ chịu kéo 19,0KN/m	m2			Công ty CP SXTM Liên Phát					33.519
576		Polyfelt TS65 cường độ chịu kéo 21,5KN/m	m2			Công ty CP SXTM Liên Phát					37.402
577		Polyfelt TS70 cường độ chịu kéo 24,0KN/m	m2			Công ty CP SXTM Liên Phát					43.283
578		Polyfelt TS80 cường độ chịu kéo 28,0KN/m	m2			Công ty CP SXTM Liên Phát					52.244
Rọ đá, thảm đá bọc nhựa PVC Thảm mạ kẽm trung bình >50g/m2 (TCVN2053:1993)											
Rọ và thảm đá bọc nhựa VC, loại P8(8x10)cm											
579		- Dây đan 2,2/3,2mm - Dây viền 2,7/3,7mm	m2	TCVN 10335:2014		Công ty CP SXTM Liên Phát					50.992
580		- Dây đan 2,4/3,4mm - Dây viền 3,0/4,0mm	m2			Công ty CP SXTM Liên Phát					54.371
581		- Dây đan 2,7/3,7mm - Dây viền 3,4/4,4mm	m2			Công ty CP SXTM Liên Phát					63.969
Rọ và thảm đá bọc nhựa VC, loại P10(10x12)cm											
582		- Dây đan 2,2/3,2mm - Dây viền 2,7/3,7mm	m2	TCVN 10335:2014		Công ty CP SXTM Liên Phát					47.623
583		- Dây đan 2,4/3,4mm - Dây viền 2,7/3,7mm	m2			Công ty CP SXTM Liên Phát					51.114
584		- Dây đan 2,7/3,7mm - Dây viền 3,4/4,4mm	m2			Công ty CP SXTM Liên Phát					56.278
10.3	Công ty CP TM tư vấn và xây dựng Vĩnh Hưng. Đ/c: Lô BT2 - Ô số 49 - Bắc Linh Đàm - Phường Hoàng Liệt TP. Hà Nội. SĐT: 024.3540.1770. Cập nhật theo Báo giá ngày 01/7/2026										
585	Rọ đá	Rọ đá dùi neo Teramesh, kích thước 2x1x0.5	Bộ	EN10223-3		Công ty CP TM tư vấn và xây dựng Vĩnh Hưng					2.445.000
586		Rọ đá dùi neo Teramesh, kích thước 2x1x1	Bộ	nt							3.077.000
587		Rọ đá dùi neo Teramesh, kích thước 3x1x1	Bộ	nt							4.525.000
588		Rọ đá dùi neo Teramesh, kích thước 3x1x0.5	Bộ	nt							3.620.000

A. PHẦN 2: CÁC VẬT LIỆU XÂY DỰNG THAM KHẢO

Số TT	Nhóm Vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	GIÁ BÁN CHƯA CÓ THUẾ VAT (ĐỒNG)
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]		[8]	[9]	[10]	[11]
I	NHÓM SẢN PHẨM GẠCH XÂY										
1.1		Tham khảo tại Thông báo số 8636/TB-SXD ngày 12/8/2026 của Sở Xây dựng tỉnh An Giang về việc công bố giá vật liệu xây dựng tháng 8 năm 2026 trên địa bàn tỉnh An Giang									
II	ĐÁ VÀ CÁT										
2.1	Đá xây dựng	Giá đá bán tại mỏ tham khảo tại Thông báo số 8636/TB-SXD ngày 12/8/2026 của Sở Xây dựng tỉnh An Giang về việc công bố giá vật liệu xây dựng tháng 8 năm 2026 trên địa bàn tỉnh An Giang									
821		Công ty TNHH LD ANTRACO (Áp Rò Leng - xã Tri Tôn- An Giang): Tham khảo tại Văn bản số 01/2026/TBG.CT									
822		Công ty CP Xây dựng và sản xuất vật liệu xây dựng Biên Hòa (K4/79C Nguyễn Tri Phương, khu phố Bửu Hòa 3, phường Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai): Tham khảo tại các Văn bản số 19 ngày 13/4/2026, văn bản số 25 ngày 14/7/2026, văn bản số 26 ngày 14/7/2026									
823		Công ty CP Sản xuất vật liệu xây dựng Kiên Giang (218 ấp Hòn Sóc, xã Hòn Đất, tỉnh An Giang): Tham khảo tại Văn bản số 87/2026/TBG-CTY									
824		Công ty TNHH TMDV Lê Hảo (đường Lê Hồng Phong, phường Thới An Đông, thành phố Cần Thơ): Tham khảo tại Văn bản số 11/BG.2026									
2.2	Cát xây dựng	Giá cát bán tại mỏ tham khảo tại Thông báo số 529/TB-SXD ngày 28/8/2026 của Sở Xây dựng tỉnh Vĩnh Long về việc Công bố giá VLXD tháng 08 năm 2026 trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long trên trang thông tin điện tử của Sở Xây dựng tỉnh Vĩnh Long									
2.3		Tham khảo từ các báo giá tại các cửa hàng kinh doanh vật liệu xây dựng trên địa bàn thành phố Cần Thơ (đính kèm các Bảng báo giá)									

Lưu ý: Các cơ quan, đơn vị tham khảo giá vật liệu nêu trên phù hợp với giá thị trường và chịu trách nhiệm trước cơ quan thanh tra, kiểm toán

B. PHẦN 3: GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU THEO TIÊU CHUẨN THIẾT KẾ VÀ THI CÔNG ĐƯỜNG CAO TỐC

STT	Nhóm Vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa có thuế VAT (đồng)
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]
1	THIẾT BỊ ATGT										
1.1		Công ty CP Indecon Vina. Địa chỉ: số 2A, ngõ 34 Âu Cơ, Tây Hồ, Hà Nội, SĐT: 02437321199, Cập nhật theo Công bố giá ngày 17/01/2026.									
		Biển báo hiệu đường bộ									
821		Biển tròn D=0,9m	cái						Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		2.325.000
822		Biển tam giác L=0,9m	cái								1.466.000
823		Biển tam giác L=1,4m	cái								2.695.000
824		Biển CN, S<1m2	m2								3.799.000
825		Biển CN, S<5m2	m2								5.275.000
826		Biển CN, S>5m2	m2								6.355.000
827		Biển báo chữ nhật S>1m2	m2								5.485.000
828		Biển báo chữ nhật S<=1m2	m2								4.612.000
829		Biển báo chữ nhật S>5m2 (biển chỉ dẫn)	m2								6.623.000
830		Biển báo hình tròn D=700mm	cái								1.328.000
831		Biển báo hình tròn D=900mm	cái								2.459.000
832		Biển báo hình tròn D=1400mm	cái								8.299.000
833		Biển báo hình tam giác A=700mm	cái								713.000
834		Biển báo hình tam giác A=900mm	cái								1.298.000
835		Biển báo hình tam giác A=1400mm	cái								4.346.000
836		Cột đỡ biển báo D88,3x3 mạ kẽm	m	Dán màng phản quang trắng đỏ loại IV							625.000
837		Già long môn	kg	Bao gồm cả bu lông móng và đường bu lông móng. Thép ống mác STK 400, thép tấm SS4000. Mạ kẽm nhúng nóng theo ASTM A123. Bu lông liên kết đảm - cột CB8.8. Bu lông móng CB5.6					Đơn giá đã bao gồm		51.900
838		Cột tay vịn	kg								49.880

B. PHẦN 3: GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU THEO TIÊU CHUẨN THIẾT KẾ VÀ THI CÔNG ĐƯỜNG CAO TỐC

STT	Nhóm Vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa có thuế VAT (đồng)
862		Dây thép gai 2x2,5mm	mđ	Dây kèm mạ điện phân theo tiêu chuẩn TCVN 2053-1993					Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		5.500
863		Trụ thép chịu lực D60, dây 3mm, L=1590mm bao gồm móc thép D8, L=120mm, mặt bích vuông 120x10mm, L=120mm	cột	Mạ kẽm nhúng nóng theo ASTM A123.							716.000
864		Cột ống thép D60x3mm, L=1.64m, bản thép dể cọc và 12 móc thép D8-L120mm	cột								789.060

C. PHẦN 4.1: THÔNG TIN GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TRÊN CÁC PHƯỜNG/XÃ THUỘC ĐỊA BÀN TỈNH SÓC TRĂNG CŨ

Số TT	Nhóm Vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đồng)
[1/]	[2/]	[3/]	[4/]	[5/]	[6/]	[7/]	[8/]	[9/]	[10/]	[11/]	[12/]
4.1	XÃ CÙ LAO DUNG:	Tham khảo giá vật liệu tại Công văn số 140/PKT ngày 20/7/2026 của Phòng Kinh tế xã Cù Lao Dung									
4.2	XÃ LỊCH HỘI THƯỢNG:	Tham khảo giá vật liệu tại công văn số 557/PKT ngày 15/7/2026 của phòng Kinh tế xã Lịch Hội Thượng									
4.3	XÃ THANH THỐI AN:	Tham khảo giá vật liệu tại Công văn số 141/UBND-PKT ngày 03/02/2026 của UBND xã Thanh Thối An									
4.4	XÃ HÒA TÚ:	Tham khảo giá vật liệu tại Công văn số 55/UBND-VP ngày 31/7/2025 của UBND xã Hòa Tú									
4.5	XÃ MỸ PHƯỚC:	Tham khảo giá vật liệu tại Công văn số 1209/UBND-KT ngày 26/5/2026 của UBND xã Mỹ Phước									
4.6	XÃ THUẬN HÒA:	Tham khảo giá vật liệu tại Công văn số 353/UBND-KT ngày 01/4/2026 của UBND xã Thuận Hòa									
4.7	PHƯỜNG VINH CHÂU:	Tham khảo giá vật liệu tại Công văn số 758/PKTHĐT ngày 12/8/2026 của phòng Kinh tế, hạ tầng và đô thị phường Vinh Châu									
4.8	XÃ THỐI AN HỘI:	Tham khảo giá vật liệu tại Công văn số 429/UBND ngày 17/4/2026 của UBND xã Thối An Hội									
4.9	XÃ PHÚ LỘC:	Tham khảo giá vật liệu tại Thông báo số 35/TB-KT ngày 16/6/2026 của phòng Kinh tế xã Phú Lộc									
4.10	PHƯỜNG MỸ QUỚI:	Tham khảo giá vật liệu tại Công văn số 304/UBND-PKT, HT&ĐT ngày 11/9/2025 của UBND phường Mỹ Quới									
4.11	XÃ TÀI VẤN:	Tham khảo giá vật liệu tại Công văn số 547/UBND-KT ngày 23/4/2026 của UBND xã Tài Văn									
4.12	XÃ TRẦN ĐỀ:	Tham khảo giá vật liệu tại Công văn số 59/KT ngày 14/8/2026 của phòng Kinh tế xã Trần Đề									
4.13	XÃ GIA HÒA:	Tham khảo giá vật liệu theo Thông báo của phòng Kinh tế xã Gia Hòa									
4.14	XÃ LONG HƯNG:	Tham khảo giá vật liệu theo Thông báo của phòng Kinh tế xã Long Hưng									
4.15	XÃ AN THANH:	Tham khảo giá vật liệu tại Văn bản số 291/PKT ngày 15/7/2026 của phòng Kinh tế xã An Thạnh									
4.16	PHƯỜNG PHÚ LỢI:	Tham khảo giá vật liệu tại Công văn số 684/UBND-HC ngày 12/9/2025 của UBND phường Phú Lợi									
4.17	PHƯỜNG SÓC TRĂNG:	Tham khảo giá vật liệu tại Văn bản số 359/KTHT&ĐT ngày 08/9/2025 của phòng Kinh tế, hạ tầng và đô thị phường Sóc Trăng									
4.18	XÃ PHONG NĂM:	Tham khảo giá vật liệu tại Công văn số 699/UBND-KT ngày 28/4/2026 của UBND xã Phong Năm									
4.19	XÃ AN LẠC THÔN:	Tham khảo giá vật liệu tại Công văn số 891/UBND-PKT ngày 18/5/2026 của UBND xã An Lạc Thôn									
4.20	XÃ KẾ SÁCH:	Tham khảo giá vật liệu tại Công văn số 07/GVL-PKT ngày 31/7/2026 của Phòng Kinh tế xã Kế Sách									
4.21	PHƯỜNG VINH PHƯỚC:	Tham khảo giá vật liệu tại Công văn số 50/BG-PKTHĐT ngày 22/8/2026 của phòng KT, HT&ĐT									
4.22	Công ty TNHH Nguyễn Hùng Phát:	Tham khảo giá vật liệu tại văn bản ngày 01/6/2026									

Lưu ý: Các cơ quan, đơn vị tham khảo giá vật liệu nêu trên phù hợp với giá thị trường và chịu trách nhiệm trước cơ quan thanh tra, kiểm toán

C. PHẦN 4.1: THÔNG TIN GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TRÊN CÁC PHƯỜNG/XÃ THUỘC ĐỊA BÀN TỈNH SÓC TRĂNG CŨ

Số TT	Nhóm Vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đồng)
[1/]	[2/]	[3/]	[4/]	[5/]	[6/]	[7/]	[8/]	[9/]	[10/]	[11/]	[12/]

[illegible]

C. PHẦN 4.2: GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TRÊN CÁC PHƯỜNG/XÃ THUỘC ĐỊA BÀN TỈNH HẬU GIANG CŨ

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, Loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đồng)
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[9]	[10]	[11]	[12]
4.19	XÃ TÂN PHƯỚC HƯNG: Tham khảo tại Công văn số 71/PKT ngày 03/7/2026 của phòng Kinh tế xã Tân Phước Hưng									
4.20	XÃ TÂN HÒA: Tham khảo tại Công văn số 146/UBND ngày 17/4/2026 của UBND xã Tân Hòa									
4.21	XÃ HÒA AN: Tham khảo tại Công văn số 511/UBND-KT ngày 07/8/2026 của UBND xã Hòa An									
4.22	XÃ VĨNH TƯỜNG: Tham khảo tại Công văn số 71/PKT ngày 03/8/2026 của phòng Kinh tế Xã Vĩnh Tường									

Lưu ý: Các cơ quan, đơn vị tham khảo giá vật liệu nêu trên phù hợp với giá thị trường và chịu trách nhiệm trước cơ quan thanh tra, kiểm toán